

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (nay là sở tài chính TP. Hà Nội) cấp lần đầu ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 về việc cập nhật lại địa chỉ Công ty do thay đổi địa giới hành chính.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Vũ Thị Cẩm Trang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Đình Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tống Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách Kinh doanh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Đình Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025

Số: 375/2025/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Armephaco**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco được lập ngày 27/8/2025, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		882.764.107.417	863.627.074.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	73.847.214.497	31.570.147.453
1. Tiền	111		73.847.214.497	31.570.147.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		622.260.652.787	667.373.944.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	465.886.066.977	489.358.443.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	135.261.737.734	147.483.068.739
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	22.295.585.490	31.715.169.715
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.182.737.414)	(1.182.737.414)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	181.451.160.441	161.511.282.085
1. Hàng tồn kho	141		181.451.160.441	161.511.282.085
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.205.079.692	3.171.700.377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	34.223.013	48.239.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.158.397.034	3.111.001.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	12.459.645	12.459.645
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		162.582.607.824	142.754.312.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.864.147.040	1.829.397.040
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.864.147.040	1.829.397.040
II. Tài sản cố định	220		7.151.301.238	7.716.244.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	7.151.301.238	7.716.244.277
- Nguyên giá	222		35.332.030.327	35.238.071.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.180.729.089)	(27.521.826.791)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		1.020.285.000	1.020.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.285.000)	(1.020.285.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.454.316.955	1.228.574.518
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.454.316.955	1.228.574.518
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	147.275.301.096	131.165.940.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		108.500.000.000	108.500.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.000.000)	(22.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.009.361.096	4.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		837.541.495	814.156.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	837.541.495	814.156.889
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.045.346.715.241	1.006.381.387.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		864.259.128.549	826.094.008.568
I. Nợ ngắn hạn	310		863.324.676.549	825.159.556.568
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	221.408.846.624	213.254.911.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	141.857.224.882	108.191.597.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	589.274.598	818.122.723
4. Phải trả người lao động	314		1.797.758.690	1.753.363.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	80.289.829.096	73.130.103.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	84.041.059.865	80.898.724.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	333.318.223.188	347.008.074.671
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.459.606	104.659.606
II. Nợ dài hạn	330		934.452.000	934.452.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	934.452.000	934.452.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		181.087.586.692	180.287.378.828
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	181.040.792.455	180.240.584.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.049.731.100	31.249.523.236
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.508.762.770	28.707.976.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.540.968.330	2.541.546.288
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.794.237	46.794.237
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		46.794.237	46.794.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.045.346.715.241	1.006.381.387.396

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Bùi Xuân Bính

Đương Đình Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	415.501.676.313	296.767.607.121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	415.501.676.313	296.767.607.121
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	400.704.592.394	286.640.426.266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14.797.083.919	10.127.180.855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.153.206.848	6.971.314.120
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.144.699.163	2.833.623.144
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.620.673.279	2.250.201.340
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	6.452.912.694	5.885.713.468
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	8.416.573.745	7.113.861.823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.936.105.165	1.265.296.540
11. Thu nhập khác	31	6.6	10.054.104	8.358.812
12. Chi phí khác	32	6.6	750.970.894	163.079.437
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(740.916.790)	(154.720.625)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.195.188.375	1.110.575.915
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	654.220.045	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.540.968.330	1.110.575.915

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bính

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025
Tổng Giám đốc



Dương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.195.188.375	1.110.575.915
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		658.902.298	561.623.406
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.062.993.501)	(6.968.541.325)
- Chi phí lãi vay	06		2.620.673.279	2.250.201.340
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.588.229.549)	(3.046.140.664)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.551.376.347	(62.552.795.268)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.939.878.356)	(8.020.201.756)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		52.664.537.638	48.074.030.527
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.368.056)	(6.519.313.391)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.348.039.453)	(2.250.201.340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(654.220.045)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(82.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.593.978.526	(34.314.621.892)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.319.701.696)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.692.641.697	10.822.242.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.627.059.999)	10.822.242.014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		248.880.920.321	208.799.484.489
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(262.570.771.804)	(195.971.731.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.689.851.483)	12.827.752.630
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		42.277.067.044	(10.664.627.248)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	31.570.147.453	41.606.478.268
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	5.1	73.847.214.497	30.941.851.020

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025
Tổng Giám đốc



Đương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (nay là sở tài chính TP. Hà Nội) cấp lần đầu ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 về việc cập nhật lại địa chỉ Công ty do thay đổi địa giới hành chính.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2025: 41 người (Tại ngày 31/12/2024: 56 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%	32,3%

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Armephaco nghiệp Dược phẩm 150	Xí Số 112 Trần Hưng Đạo, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	D2 - 11 Đường số 1, Khu dân Cư Nam Long, phường Cái Răng, TP.Cần Thơ.
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tăng Bạt Hổ, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội (Ngừng hoạt động từ năm 2018)
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng.	Số 31 Bùi Công Trứ, Phường Xuân Hòa, TP. Đà Nẵng

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...):
Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm kế toán được phân bổ trong 08 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	240.043.998	58.556.796
Tiền gửi ngân hàng (*)	73.607.170.499	31.511.590.657
Tổng	73.847.214.497	31.570.147.453

(*): Trong đó số dư khả dụng tại ngày 30/6/2025 là 7.479.203.372 đồng

5.2 Phải thu khách hàng

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	465.886.066.977	489.358.443.717
Bệnh viện Nhi Đồng 1	-	4.941.749.000
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	63.600.803.192	60.450.631.975
Công ty cổ phần Y tế DNT Việt Nam	47.004.864.238	8.828.137.603
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	32.167.037.123	32.167.037.123
Công ty 36.66	3.601.341.607	12.101.341.607
Công ty Cổ phần HANCORP	8.632.367.944	6.206.938.506
Các khách hàng khác	310.879.652.873	364.662.607.903
Tổng	465.886.066.977	489.358.443.717
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	<i>1.592.910.050</i>	<i>1.592.910.050</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>135.261.737.734</i>	<i>147.483.068.739</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	20.690.981.187	20.690.981.187
Công ty Cổ phần EROMED	-	33.215.165.000
Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế QV	17.095.519.566	17.095.519.566
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	14.847.080.961	14.847.080.961
CÔNG TY TNHH LD MED VIETNAM	16.389.325.000	-
Các khách hàng khác	66.238.831.020	61.634.322.025
Tổng	135.261.737.734	147.483.068.739

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>22.295.585.490</i>	<i>-</i>	<i>31.715.169.715</i>	<i>-</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>10.730.203.634</i>	<i>-</i>	<i>18.629.088.208</i>	<i>-</i>
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	9.983.133.011	-	14.560.631.991	-
- Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	3.041.080.256	-	6.296.460.000	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	2.517.315.522	-	1.496.250.815	-
- Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	2.660.252.739	-	3.632.621.505	-
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	1.764.484.494	-	3.135.299.671	-
- Phải thu đối tượng khác	747.070.623	-	4.068.456.217	-
- <i>Tạm ứng</i>	<i>11.140.509.839</i>	<i>-</i>	<i>13.049.158.677</i>	<i>-</i>
- <i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>424.872.017</i>	<i>-</i>	<i>36.922.830</i>	<i>-</i>
<i>Dài hạn</i>	<i>1.864.147.040</i>	<i>-</i>	<i>1.829.397.040</i>	<i>-</i>
- Ký cược, ký quỹ	1.864.147.040	-	1.829.397.040	-
Tổng	24.159.732.530	-	33.544.566.755	-

Trong đó phải thu khác các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1

9.983.133.011

14.560.631.991

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.182.737.414	-	1.182.737.414	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn từ 06 tháng đến 01 năm	Quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	Quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải				286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng				122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN Trung tâm Kỹ thuật Thiết bị y tế				77.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh				117.007.180
Đối tượng khác				578.828.906
Tổng	-	-	-	1.182.737.414

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.709.209.445	-	1.709.209.445	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	86.417	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	10.570.095.538	-	10.699.654.025	-
Hàng hóa	169.171.855.458	-	149.102.332.198	-
Tổng	181.451.160.441	-	161.511.282.085	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068
Tăng trong kỳ	93.959.259	-	-	-	93.959.259
Mua trong kỳ	93.959.259	-	-	-	93.959.259
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2025	18.781.953.297	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.332.030.327
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	11.734.941.865	13.791.567.631	1.076.509.255	918.808.040	27.521.826.791
Tăng trong kỳ	381.761.457	268.768.645	-	8.372.196	658.902.298
Khấu hao trong kỳ	381.761.457	268.768.645	-	8.372.196	658.902.298
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2025	12.116.703.322	14.060.336.276	1.076.509.255	927.180.236	28.180.729.089
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	6.953.052.173	754.819.908	-	8.372.196	7.716.244.277
Tại 30/6/2025	6.665.249.975	486.051.263	-	-	7.151.301.238

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là: 14.462.503.980 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 14.152.902.124 đồng).
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2025: 3.004.873.688 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 3.435.164.451 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	1.020.285.000	1.020.285.000
Tăng trong kỳ	-	-
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2025	<u>1.020.285.000</u>	<u>1.020.285.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	1.020.285.000	1.020.285.000
Tăng trong kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2025	<u>1.020.285.000</u>	<u>1.020.285.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	-	-
Tại 30/6/2025	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2025 là 1.020.285.000 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 1.020.285.000 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2025 (VND)				01/01/2025 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con			108.500.000.000	-	-	108.500.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	100%	100%	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	100%	100%	18.500.000.000	-	-	18.500.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	100%	100%	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			17.765.940.000	-	-	17.765.940.000	-	-
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook	32,30%	32,30%	17.765.940.000	-	-	17.765.940.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác			22.000.000	(22.000.000)		22.000.000	(22.000.000)	
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	10%	10%	22.000.000	(22.000.000)		22.000.000	(22.000.000)	
Tổng			126.287.940.000	(22.000.000)	(*)	126.287.940.000	(22.000.000)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	21.009.361.096	21.009.361.096	4.900.000.000	4.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (*)	21.009.361.096	21.009.361.096	4.900.000.000	4.900.000.000
Tổng	21.009.361.096	21.009.361.096	4.900.000.000	4.900.000.000

(*): Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP với kỳ hạn 12 đến 13 tháng và lãi suất từ 4,2% đến 4,7%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.10 Chi phí trả trước

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	34.223.013	48.239.563
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	34.223.013	48.239.563
Dài hạn	837.541.495	814.156.889
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	837.541.495	814.156.889
Tổng	871.764.508	862.396.452

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	221.408.846.624	221.408.846.624	213.254.911.097	213.254.911.097
<i>Phải trả người bán</i>	<i>221.408.846.624</i>	<i>221.408.846.624</i>	<i>213.254.911.097</i>	<i>213.254.911.097</i>
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Smart Solutions Trading Corp	2.968.200.883	2.968.200.883	2.968.200.883	2.968.200.883
PHARMASCIENCE INC	17.115.080.702	17.115.080.702	10.461.634.210	10.461.634.210
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO SU VIỆT NAM	11.824.857.020	11.824.857.020	-	-
RV Healthcare Pte Ltd	21.808.405.600	21.808.405.600	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thái Sơn	1.874.378.703	1.874.378.703	4.410.778.703	4.410.778.703
Công ty Cổ phần Dược phẩm T&T	14.375.218.305	14.375.218.305	14.375.218.305	14.375.218.305
Công ty TNHH Amec Holdings	17.777.365.000	17.777.365.000	17.777.365.000	17.777.365.000
Các khách hàng khác	131.665.340.411	131.665.340.411	161.261.713.996	161.261.713.996
Tổng	221.408.846.624	221.408.846.624	213.254.911.097	213.254.911.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Công ty TNHH Công nghệ Cao su Việt nam	13.862.795.143	42.215.938.543
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	-	3.931.559.756
Công ty Cổ phần EROMED	16.107.379.000	-
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	23.362.846.000	-
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	33.185.303.400	-
Đối tượng khác	39.206.264.839	45.911.462.869
Tổng	141.857.224.882	108.191.597.668

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2025
Phải nộp	818.122.723	1.382.712.225	1.611.560.350	589.274.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	654.220.045	654.220.045	-
+ Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	654.220.045	654.220.045	-
Thuế thu nhập cá nhân	818.122.723	368.826.674	597.674.799	589.274.598
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	359.665.506	359.665.506	-
Phải thu	12.459.645	-	-	12.459.645
Thuế giá trị gia tăng	12.459.645	-	-	12.459.645

5.14 Chi phí phải trả

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	80.289.829.096	73.130.103.000
Chi phí lãi vay	80.289.829.096	73.130.103.000
Tổng	80.289.829.096	73.130.103.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.15 Phải trả khác

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	84.041.059.865	80.898.724.268
Kinh phí công đoàn	2.569.001.338	2.803.038.990
Bảo hiểm xã hội	228.894.319	83.493.931
Các khoản phải trả phải nộp khác	81.243.164.208	77.992.191.347
<i>Cổ tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ</i>	<i>13.482.401</i>	<i>13.482.401</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>	<i>48.868.570.737</i>	<i>46.695.588.644</i>
<i>Nguyễn Thị Thùy Linh</i>	<i>9.745.360.000</i>	<i>9.745.360.000</i>
<i>Công ty Thái Sơn</i>	<i>552.742.873</i>	<i>552.742.873</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thiết Bị Y Tế 130 Armephaco</i>	<i>10.340.670.011</i>	<i>10.480.394.847</i>
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Arrmephaco</i>	<i>60.083.992</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina</i>	<i>5.452.068.735</i>	<i>5.397.805.169</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>4.882.600.792</i>	<i>3.779.232.746</i>
Nhận ký quỹ ký cược	-	20.000.000
Dài hạn	934.452.000	934.452.000
Nhận ký quỹ ký cược	934.452.000	934.452.000
Tổng	84.975.511.865	81.833.176.268
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i>	<i>15.792.738.746</i>	<i>15.878.200.016</i>
<i>trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>		

- (*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m2 đất tại xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m2 đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m2 đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m2 đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hổ, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

		30/6/2025		Phát sinh trong kỳ		01/01/2025		Đơn vị tính: VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn		333.318.223.188	333.318.223.188	248.880.920.321	262.570.771.804	347.008.074.671	347.008.074.671		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)		59.181.340.980	59.181.340.980	59.181.340.980	69.439.855.972	69.439.855.972	69.439.855.972		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)		57.836.625.871	57.836.625.871	88.132.506.254	79.112.658.102	48.816.777.719	48.816.777.719		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)		60.504.256.337	60.504.256.337	85.067.073.087	109.518.257.730	84.955.440.980	84.955.440.980		
Vay các đối tượng khác		155.796.000.000	155.796.000.000	16.500.000.000	4.500.000.000	143.796.000.000	143.796.000.000		
Tổng		333.318.223.188	333.318.223.188	248.880.920.321	262.570.771.804	347.008.074.671	347.008.074.671		
Trong đó: Vay các bên liên quan		9.000.000.000	9.000.000.000	2.500.000.000	-	6.500.000.000	6.500.000.000		
trình bày Thuyết minh 7.1									

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- <1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0262/2025/HDHM-PN/SBH.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/06/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.
- <2> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ngày 05/12/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 60 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh (ngoài bảo lãnh thanh toán) là 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/11/2025. Thời hạn cho vay tối đa là 9 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).
- <3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 98/2025/HĐTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 27/05/2025 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 600 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 104/2024/HĐTD/TLG ký ngày 15/05/2024. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HĐBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 519/2024/HĐBD/TLG ngày 05/12/2024; số 81/2025/HĐBD/TLG ngày 24/02/2025; số 26/2025/HĐBD/TLG ngày 20/01/2025; số 154/2025/HĐBD/TLG ngày 07/05/2025; số 189/2025/HĐBD/TLG ngày 13/05/2025; số 341/2024/HĐBD/TLG ngày 04/09/2024; số 518/2024/HĐBD/TLG ngày 11/12/2024; số 570/2024/HĐBD/TLG ngày 16/01/2025; số 17/2025/HĐBD/TLG ngày 14/01/2025; số 230/2024/HĐBD/TLG ngày 21/06/2024; số 118/2025/HĐBD/TLG ngày 13/03/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

a.	Đội chiếu diện động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng	Đơn vị tính: VND
	Số dư tại 01/01/2024	130.000.000.000	18.691.061.355	9.001.774.948	300.000.000	157.992.836.303	
	Lãi trong năm trước	-	-	2.541.546.288	-	2.541.546.288	
	Điều chỉnh cổ tức Vinahankook	-	-	(6.293.798.000)	-	(6.293.798.000)	
	Hủy Chia cổ tức 2017-2023	-	-	26.000.000.000	-	26.000.000.000	
	Số dư tại 31/12/2024	130.000.000.000	18.691.061.355	31.249.523.236	300.000.000	180.240.584.591	
	Số dư tại 01/01/2025	130.000.000.000	18.691.061.355	31.249.523.236	300.000.000	180.240.584.591	
	Lãi trong kỳ này	-	-	1.540.968.330	-	1.540.968.330	
	Điều chỉnh cổ tức Vinahankook	-	-	(740.760.466)	-	(740.760.466)	
	Số dư tại 30/6/2025	130.000.000.000	18.691.061.355	32.049.731.100	300.000.000	181.040.792.455	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Công ty TNHH Đầu tư Tài sản Việt Leader	30.303.780.000	30.303.780.000
Ông Phạm Công Đoàn	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	20.787.890.000	20.787.890.000
Tổng	130.000.000.000	130.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	kết thúc	kết thúc
	ngày 30/6/2025	ngày 30/6/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	(26.000.000.000)

d. Cổ phiếu

	30/6/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	413.287.184.376	294.927.881.681
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.214.491.937	1.839.725.440
Tổng	415.501.676.313	296.767.607.121
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	-	-
Tổng	-	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	413.287.184.376	294.927.881.681
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.214.491.937	1.839.725.440
Tổng	415.501.676.313	296.767.607.121

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	400.704.592.394	286.640.426.266
Tổng	400.704.592.394	286.640.426.266

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	202.585.229	10.139.191
Cổ tức lợi nhuận được chia	6.860.408.272	6.958.402.134
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	90.213.347	2.772.795
Tổng	7.153.206.848	6.971.314.120
<i>Trong đó Doanh thu tài chính các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>6.860.408.272</i>	<i>6.958.402.134</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền vay	2.620.673.279	2.250.201.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.524.025.884	583.421.804
Tổng	4.144.699.163	2.833.623.144
<i>Trong đó Chi phí tài chính các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>322.328.767</i>	<i>23.562.000</i>

6.5 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí bán hàng	6.452.912.694	5.885.713.468
Chi phí nhân viên bán hàng	3.873.018.745	3.598.798.657
Chi phí vật liệu bao bì	12.195.555	18.034.980
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.804.545	7.271.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.326.569.749	1.905.647.546
Chi phí bằng tiền khác	237.324.100	355.961.285
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.416.573.745	7.113.861.823
Chi phí nhân viên quản lý	3.877.762.552	3.611.710.257
Chi phí vật liệu quản lý	442.462.328	119.127.560
Chi phí đồ dùng văn phòng	790.909	3.538.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	658.902.298	644.222.702
Thuế phí và lệ phí	989.895.931	1.236.760.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.616.553.269	1.161.288.367
Chi phí bằng tiền khác	830.206.458	337.213.110
Tổng	14.869.486.439	12.999.575.291

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	10.054.104	8.358.812
Tổng	10.054.104	8.358.812
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính, Bảo hiểm xã hội	748.234.673	159.510.721
Chi phí khác	2.736.221	3.568.716
Tổng	750.970.894	163.079.437
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(740.916.790)	(154.720.625)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.195.188.375	1.110.575.915
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	748.234.673	159.510.721
Chi phí phạt thuế, Bảo hiểm xã hội	748.234.673	159.510.721
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	6.860.408.272	6.958.402.134
Cổ tức lợi nhuận được chia	6.860.408.272	6.958.402.134
Thu nhập tính thuế TNDN	(3.916.985.224)	(5.688.315.498)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Truy thu thuế TNDN của các năm trước	654.220.045	-
Tổng	654.220.045	-

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	469.003.337	157.722.461
Chi phí nhân công	7.748.781.297	7.210.508.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	658.902.298	561.623.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.740.931.505	3.066.935.913
Chi phí khác bằng tiền	2.066.677.489	1.940.770.301
Tổng	18.684.295.926	12.937.560.995

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	923.151.963	273.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	1.064.694.167	1.069.324.000

Trong đó chi tiết như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Ông Đoàn Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	56.000.000
Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024)	476.521.643	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	35.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	103.078.787	35.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	35.000.000
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	35.000.000
Bà Vũ Thị Cẩm Trang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024)	103.078.787	-

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm Trưởng Ban ngày 18/6/2024, Thành viên từ ngày 18/6/2024)	24.424.242	35.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024)	191.624.262	-
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên BKS	24.424.242	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương Liên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	21.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Ông Dương Đình Sơn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 10/4/2024; Thôi Phó Tổng Giám đốc ngày 10/4/2024)	525.542.667	160.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/4/2024)	-	303.500.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/7/2024)	-	282.500.000
Ông Tống Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc PTKD	150.000.000	-
Ông Bùi Xuân Bình	Kế toán trưởng	297.640.000	232.100.000
Bà Ngô Thị Mai Phương	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin (Bổ nhiệm ngày 01/3/2025)	91.511.500	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin	-	91.224.000

Sổ dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		1.592.910.050	1.592.910.050
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	1.592.910.050	1.592.910.050
Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.163.330.900	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	3.163.330.900	-
Các khoản phải thu khác		9.983.133.011	14.560.631.991
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	3.041.080.256	6.296.460.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	2.660.252.739	3.632.621.505
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	2.517.315.522	1.496.250.815
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	1.764.484.494	3.135.299.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải trả		30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán		-	18.313.864.600
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	-	18.313.864.600
Phải trả khác		15.792.738.746	15.878.200.016
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	10.340.670.011	10.480.394.847
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	5.452.068.735	5.397.805.169
Phải trả tiền vay		9.000.000.000	6.500.000.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	9.000.000.000	6.500.000.000

Giao dịch các bên liên quan khác

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
			VND	VND
Giao dịch mua			2.826.864.838	848.064.815
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	Hàng hóa	-	-
	Công ty con	Cho thuê	-	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	Hàng hóa	2.826.864.838	848.064.815
Lợi nhuận, cổ tức			6.860.408.272	6.958.402.134
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	Cổ tức	3.041.080.256	4.552.327.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	Cổ tức	1.033.778.815	1.453.281.437
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	Cổ tức	1.021.064.707	330.388.200
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	Cổ tức	1.764.484.494	622.405.497
Giao dịch khác			322.328.767	23.562.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	Lãi vay	322.328.767	23.562.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bính

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Đình Sơn

